



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung	3
1.	Vị trí địa lý	3
2.	Đặc điểm địa hình	3
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu	3
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu	3
5.	Phân bố dân cư, dân số	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai	4
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	5
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã	5
1.	Lịch sử thiên tai	5
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH	8
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH	9
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương	9
5.	Hạ tầng công cộng	10
a)	Điện	10
b)	Đường và cầu cống, ngầm trần	10
c)	Trường	13
d)	Cơ sở Y tế	13
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	13
f)	Chợ	14
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	14
7.	Nhà ở	16
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	16
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến	17
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	17
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh	18
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	25
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	25
14.	Các lĩnh vực/ngành then chốt	26
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)	26
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã	30
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã	35
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	35
2.	Hạ tầng công cộng	35
3.	Công trình thủy lợi	36
4.	Nhà ở	38
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	38
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh	39
7.	Giáo dục	39
8.	Rừng	39
9.	Trồng trọt	39
10.	Chăn nuôi	40
11.	Thủy Sản	41
12.	Du lịch	41
13.	Buôn bán và dịch vụ khác	41
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	42
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	42
16.	Giới trong PCTT và BĐKH	42
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp	42
E.	Phụ lục	48
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá	48
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	49
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	58
F.	Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai	Error! Bookmark not defined.

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- Thị trấn Sịa là trung tâm huyện lỵ của huyện Quảng Điền với tổng diện tích tự nhiên là 1.192,81 ha. Ranh giới hành chính của thị trấn được giới hạn như sau: Phía Bắc giáp phá Tam Giang (xã Quảng Ngạn và Quảng Công); Phía Nam và Tây Nam giáp xã Quảng Vinh; Phía Đông giáp xã Quảng Phước; Phía Tây và Tây Bắc giáp xã Quảng Lợi.
- Khoảng cách từ thị trấn đến trung tâm huyện khoảng 0,5km.
- Dân tộc sống tại địa phương là người Kinh với 10 tộc dân phổ.

2. Đặc điểm địa hình

- Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng đồng bằng ven biển
- Phân tiểu vùng địa bàn xã:
Các tổ dân phố dễ bị chia cắt, vùng đảo: Thạch Bình và An Gia
- Đặc điểm thủy văn:
Thuộc lưu vực sông: Sông Bồ
Chế độ thủy văn, thủy triều: Bán nhật triều

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	33	4-8	
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	39	5-10	Tăng thêm khoảng 2-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	16	11-12 và tháng 1 năm sau	Giảm khoảng 2-2,4°C
4	Lượng mưa trung bình	mm	2500-2700	10-12	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	65% diện tích - 1.192,81ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lở đất, động đất, sóng thần)	Tăng	

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Vân Cấn	247	980	495	485	19	15	25	16	16	4
2	Lương Cổ	129	527	270	257	5	4	11	5	10	2
3	Uất Mậu	380	1,670	804	806	28	23	13	24	15	8
4	Khuông Phò	318	1,213	632	581	13	12	27	20	10	2
5	Thủ Lễ	205	776	386	390	20	15	20	14	10	3
6	Tráng Lực	381	722	315	407	15	18	28	19	10	6
7	Thạch Bình	436	1,630	860	820	23	19	22	14	26	9
8	An Gia	498	1,769	914	855	12	11	56	41	19	23
9	Giang Đông	165	735	361	374	4	4	15	10	7	4
10	Vĩnh Hòa	116	404	203	201	2	1	10	4	5	2
Tổng số		2,875	10,426	5,240	5,176	141	122	227	167	128	63

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	2,034.58
1	Nhóm đất Nông nghiệp	1,345.62
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	1,284.40
1.1.1	Đất lúa nước	399.15
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	442.63
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	440.92
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	1.7
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	-

1.2.1	Đất rừng sản xuất	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	61.22
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	61.22
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	-
1.4	Đất làm muối	-
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	-
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	664.76
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	24.2
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	100
	- Đất nông nghiệp	30
	- Đất ở	70

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	11%	918	16	25%
2	Chăn nuôi	5%	289	14	60%
3	Nuôi trồng thủy sản	1%	60	30	40%
4	Đánh bắt hải sản	3%	200	50	40%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	20%	76	70	10%
6	Buôn bán	43%	890	50	70%
7	Du lịch	0%	0	0	0%
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	18%	1540	60	0%

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
10/2009	Bão	Vân Cấn, Lương Cỏ, Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ, Trảng Lực, Thạch	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	2	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	13		cái

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Bình, An Gia, Giang Đông		4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường					
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm					
				6. Số km đường bị thiệt hại:	5	Km					
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha					
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	60	Ha					
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	2	Ha					
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	49,1	Ha					
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở					
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	4,500	Con					
				13. Km đường điện bị thiệt hại	2	Km					
				14. kênh mương	10	Km					
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái					
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	800	Tr. Đồng					
				21/11/2009	Lụt	Vân Cấn, Lương Cỏ, Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia, Giang Đông	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	-	người
								2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	--	1	người
3. Số nhà bị thiệt hại:	34	cái									
4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường									
5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm									
6. Số km đường bị thiệt hại:	3	Km									
7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha									
8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	120	Ha									
9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	10	Ha									
10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	51	Ha									
11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	9	Cơ sở									
12. Gia súc gia cầm thiệt hại	1,560	Con									
13. Km đường điện bị thiệt hại	3.5	Km									
14. kênh mương	8	Km									
15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái									
Ước tính thiệt hại kinh tế:	1,200	Tr. Đồng									
20/12/2017	Lụt	Toàn thị trấn	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	1	người				
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	-	người				
				3. Số nhà bị thiệt hại:	255	cái					
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường					
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm					
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2,5	Km					
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha					
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	160	Ha					
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	30	Ha					
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	51	Ha					

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	6	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	5,000	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	15	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	3,000	Tr. Đồng
1/2013	Rét đậm, rét hại	Toàn thị trấn	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	- người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	- người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	-	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	180	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	360	Tr. Đồng
8/2008	Hạn hán, nắng nóng	Cao	Toàn thị trấn	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	- người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	- người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	-	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	170	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km

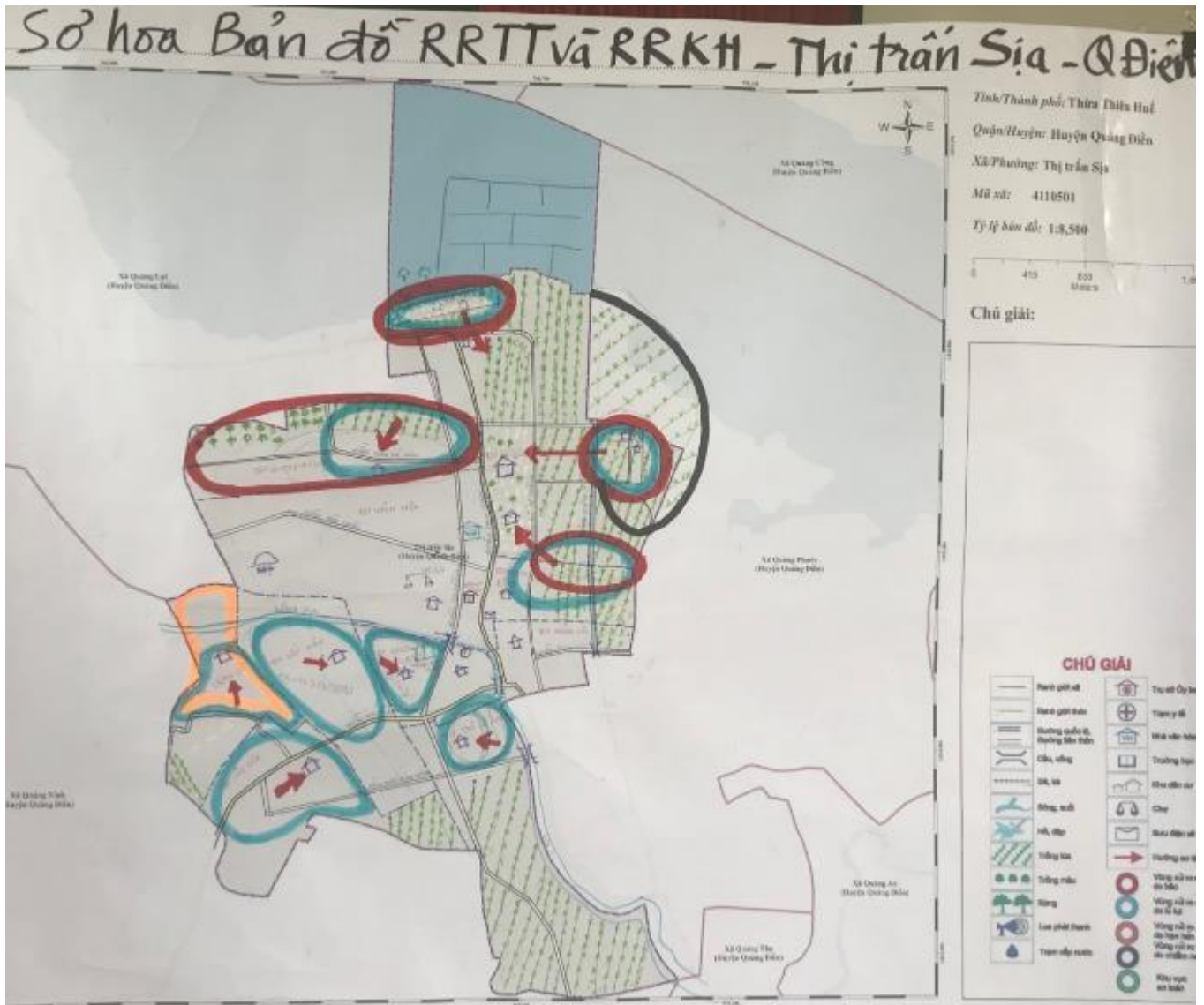
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	400	Tr. Đồng

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Vân Cấn, Lương Cỗ, Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia, An Gia, Giang Đông	Cao	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	Vân Cấn, Lương Cỗ, Uất Mậu	Cao	Giữ nguyên	Trung bình
		Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, Khuông Phò	Cao	Giữ nguyên	Cao
		Giang Đông, Vĩnh Hòa	Thấp	Giảm	Thấp
3	Áp thấp nhiệt đới	Vân Cấn, Lương Cỗ, Uất Mậu	Cao	Tăng	Trung bình
		Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, Khuông Phò	Cao	Tăng	Cao
		Giang Đông, Vĩnh Hòa	Trung bình	Giữ nguyên	Trung bình
4	Rét hại	Vân Cấn, Lương Cỗ, Uất Mậu	Cao	Giữ nguyên	Trung bình
		Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, Khuông Phò, Giang Đông	Cao	Giữ nguyên	Trung bình
		Vĩnh Hòa	Trung bình	Giữ nguyên	Thấp
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Toàn thị trấn	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn thị trấn	Cao	Tăng	Cao

3	Lượng mưa thay đổi	Toàn thị trấn	Cao	Giữ nguyên	Cao
4	Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường	Toàn thị trấn	Cao	Tăng	Cao

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương

TT	Tổ dân phố	Đối tượng dễ bị tổn thương														
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Vân Cấn	34	63	62	117	2	45	93	4	11	7	10	16	25	1	1
2	Lương Cổ	13	28	48	112	0	36	55	3	7	0	0	5	11	1	1
3	Uất Mậu	16	36	101	241	6	97	167	13	32	0	1	39	71	0	0
4	Khuông Phò	20	35	180	340	0	51	81	0	4	3	5	20	27	0	0
5	Thủ Lễ	18	34	64	134	3	59	104	1	6	0	0	14	20	0	0
6	Tráng Lực	24	45	135	260	2	58	95	2	4	0	2	19	28	0	0
7	Thạch Bình	105	190	325	535	5	177	283	0	11	3	5	14	22	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

8	An Gia	61	102	142	211	7	96	174	4	11	9	16	41	56	0	0
9	Giang Đông	16	35	92	179	0	15	65	5	9	4	7	10	15	0	0
10	Vĩnh Hòa	12	26	39	110	0	35	58	1	1	0	0	4	10	0	0
Tổng toàn xã		319	594	1188	2239	25	669	1175	33	96	26	46	182	285	2	2

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Tổ dân phố	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Vân Cấn				64.5	57.5	7.0
		Cột điện	40	Cột	50.0	43.0	7.0
		Dây điện	40	Km	3.5	3.5	0
		Trạm điện	40	Km	1.0	1.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	30	Km	10.0	10.0	0
2	Lương Cổ				31.5	31.5	0
		Cột điện	30	Cột	27.0	27.0	0
		Dây điện	30	Km	1.5	1.5	0
		Trạm điện	30	Km	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	30	Km	3.0	3.0	0
3	Uất Mậu				131.0	131.0	0
		Cột điện	40	Cột	116.0	116.0	0
		Dây điện	30	Km	5.0	5.0	0
		Trạm điện	50	Km	2.0	2.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	8.0	8.0	0
4	Khuông Phò				101.1	101.1	0
		Cột điện	40	Cột	83.0	83.0	0
		Dây điện	40	Km	4.3	4.3	0
		Trạm điện	40	Km	1.0	1.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	40	Km	12.8	12.8	0
5	Thủ Lễ				66.9	65.9	1.0
		Cột điện	40	Cột	53.0	52.0	1.0
		Dây điện	40	Km	2.7	2.7	0
		Trạm điện	40	Km	3.0	3.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	8.2	8.2	0
6	Tráng Lược				96.6	96.6	0
		Cột điện	35	Cột	80.0	80.0	0
		Dây điện	35	Km	3.6	3.6	0
		Trạm điện	35	Km	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	30	Km	13.0	13.0	0
7	Thạch Bình				77.0	77.0	0
		Cột điện	40	Cột	55.0	55.0	0
		Dây điện	20	Km	3.0	3.0	0
		Trạm điện	40	Km	2.0	2.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	17.0	17.0	0
8	An Gia				72.0	72.0	0
		Cột điện	50	Cột	52.0	52.0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Dây điện	30	Km	7.0	7.0	0
		Trạm điện	50	Km	2.0	2.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	30	Km	11.0	11.0	0
9	Giang Đông				61.0	60.9	0.1
		Cột điện	50	Cột	50.0	50.0	0
		Dây điện	30	Km	2.5	2.4	0
		Trạm điện	50	Km	2.0	2.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	6.5	6.5	0
10	Vĩnh Hòa				38.5	38.5	0
		Cột điện	50	Cột	30.0	30.0	0
		Dây điện	30	Km	3.5	3.5	0
		Trạm điện	50	Km	1.0	1.0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	4.0	4.0	0

b) Đường và cầu cống, ngầm trần

TT	Tổ dân phố	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đường							
1	Vân Cấn	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	30	Km	1.50	1.50	0	0
		Đường xã	8	Km	0.80	0.80	0	0
		Đường thôn	6	Km	4.00	0	4.00	0
		Đường nội đồng	30	Km	1.00	0	0	1.00
		Tổng Đường trong thôn		Km	7.30	2.30	0	1.00
2	Lương Cổ	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	0	Km	0	0	0	0
		Đường thôn	4	Km	4.50	0	4.30	0.20
		Đường nội đồng	20	Km	1.20	0	0	1.20
		Tổng Đường trong thôn		Km	5.70	0	0	1.40
3	Uất Mậu	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	30	Km	0	1.00	0	0
		Đường xã	10	Km	1.20	0	1.20	0
		Đường thôn	8	Km	4.85	0	3.95	0.90
		Đường nội đồng	20	Km	4.00	0	0	4.00
		Tổng Đường trong thôn		Km	12.05	1.00	0	4.90
4	Khuông Phò	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	30	Km	1.20	1.20	0	0
		Đường xã	10	Km	0.50	0	0.50	0
		Đường thôn	12	Km	2.70	0	2.70	0
		Đường nội đồng	20	Km	2.50	0	0	2.50
		Tổng Đường trong thôn		Km	6.90	1.20	0	2.50
5	Thủ Lễ	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	10	Km	1.00	1.00	0	0
		Đường xã	10	Km	0.40	0.40	0	0
		Đường thôn	8	Km	2.30	0	2.00	0.30
		Đường nội đồng	20	Km	2.00	0	0	2.00
		Tổng Đường trong thôn		Km	5.70	1.40	0	2.30
6	Tráng Lược	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	30	Km	0.80	0.80	0	0
		Đường xã	10	Km	0.90	0.90	0	0
		Đường thôn	8	Km	4.50	0	4.50	0
		Đường nội đồng	20	Km	0.50	0	0	0.50
		Tổng Đường trong thôn		Km	6.70	1.70	0	0.50

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

7	Thạch Bình	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	10	Km	0.80	0.80	0	0
		Đường thôn	7	Km	3.90	0	3.90	0
		Đường nội đồng	20	Km	2.00	0	0	2.00
		TổngĐường trong thôn	0	Km	6.70	0.80	0	2.00
8	An Gia	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	15	Km	3.00	3.00	0	0
		Đường xã	6	Km	4.00	0	4.00	0
		Đường thôn	7	Km	6.00	0	6.00	0
		Đường nội đồng	20	Km	6.00	0	0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	19.00	3.00	0	6.00
9	Giang Đông	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	1.10	1.10	0	0
		Đường thôn	8	Km	2.50	0	2.50	0
		Đường nội đồng	20	Km	1.00	0	0	1.00
		TổngĐường trong thôn		Km	4.60	1.10	0	1.00
10	Vĩnh Hòa	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	10	Km	1.00	1.00	0	0
		Đường xã	8	Km	0.30	0.30	0	0
		Đường thôn	10	Km	2.00	0	2.00	0
		Đường nội đồng	0	Km	0	0	0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	0	1.30	0	0
II	Cầu Cống, Ngâm tràn		Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Vân Cấn	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Cống	0	cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	0	0	0
2	Luong Cổ	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Cống	0	cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	8	cái	1.00	0	0	1.00
		Tổng		cái	1.00	0	0	1.00
3	Uất Mậu	Cầu giao thông	8	cái	2.00	2.00	0	0
		Cống	6	cái	6.00	0	6.00	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	2.00	0	0
4	Khuông Phò	Cầu giao thông	15	cái	2.00	0	2.00	0
		Cống	15	cái	1.00	0	1.00	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	0	0	0
5	Thủ Lễ	Cầu giao thông	15	cái	1.00	0	1.00	0
		Cống	10	cái	2.00	0	0	2.00
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	0	1.00	0
6	Tráng Lược	Cầu giao thông	15	cái	1.00	1.00	0	0
		Cống	0	cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	1.00	1.00	0	0
7	Thạch Bình	Cầu giao thông	15	cái	1.00	0	1.00	0
		Cống	30	cái	4.00	0	4.00	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	0	0	0
8	An Gia	Cầu giao thông	20	cái	2.00	0	2.00	0
		Cống	20	cái	2.00	0	2.00	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Tổng		cái	0	0	0	0
9	Giang Đông	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Công	8	cái	0	15.00	0	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	0	0	0	0
10	Vĩnh Hòa	Cầu giao thông	10	cái	1.00	1.00	0	0
		Công	0	cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng		cái	1.00	1.00	0	0

c) Trường

TT	Trường (*)	Tổ dân phố	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non Sơn ca	Thạch Bình	2004	Phòng	12.0	12.0	0	0
2	Mầm non Bình Minh	Khuông Phò	2008	Phòng	16.0	16.0	0	0
3	Trường tiểu học Số 2	Uất Mậu	2007	Phòng	8.0	8.0	0	0
4	Trường tiểu học Số 1	Tráng Lực	1975-2011	Phòng	20.0	16.0	4.0	0
5	Trường THCS Đặng Dung	Khuông Phò	2009-2017	Phòng	34.0	30.0	4.0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Tổ dân phố	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Bệnh viện*	Thủ Lễ	2009	138	250	250	0	0
2	Trạm y tế	Khuông Phò	2003	10	8	8	0	0
						Đảm bảo (%)	Chưa đảm bảo (%)	Còn thiếu (%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					75	10	15

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tổ dân phố	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Thạch Bình	1999	Cơ sở	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Thủ Lễ	2018	Cơ sở	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa TDP Vân Căn	Vân Căn	2007	Cơ sở	1	0	1	0
4	Nhà văn hóa TDP Lương Cồ	Lương Cồ	2004	Cơ sở	1	0	1	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

5	Nhà văn hóa TDP Uất Mậu	Uất Mậu	1987	Cơ sở	1	0	1	0
6	Nhà văn hóa TDP Khuông Phò	Khuông Phò	2013	Cơ sở	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa TDP Thủ Lễ	Thủ Lễ	2006	Cơ sở	1	0	1	0
8	Nhà văn hóa TDP Tráng Lực	Tráng Lực	1975	Cơ sở	1	0	0	1
9	Nhà văn hóa TDP Thạch Bình	Thạch Bình	1937	Cơ sở	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa TDP An Gia	An Gia	2013	Cơ sở	1	0	1	0
11	Nhà văn hóa TDP Giang Đông	Giang Đông	2005	Cơ sở	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Vĩnh Hòa	2006	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Uất Mậu	2012	Cái	1	0	0	1

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Vân Cấn						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2018	km	1.5	1.0	0	0.5
	Cống thủy lợi	0	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	1	0	0	0
	Đập	0	Cái	1	0	0	1.0
2	Lương Cổ						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	0	km	0	0	0	0
	Cống thủy lợi	2014	Cái	1	1.0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
3	Uất Mậu						
	Đê	0	Km	4	1.0	1.0	2.0
	Kè	2013	Km	1.3	1.3	0	0

	Kênh mương	2003	km	2.5	0	2.0	0.5
	Cống thủy lợi	2013	Cái	3	0	0	0
	Trạm bơm	2019	Cái	1	1.0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
4	Khuông Phò						
	Đê	1985	Km	1.5	1.5	0	0
	Kè	0	Km	2.4	2.4	0	0
	Kênh mương	1975	km	2.4	0	0	2.4
	Cống thủy lợi	0	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2019	Cái	1	1.0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
5	Thủ Lễ						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	2014	Km	1.5	1.5	0	0
	Kênh mương	1975	km	0.4	-	0	0.4
	Cống thủy lợi	0	Cái	0	-	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	1	1.0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
6	Tráng Lược						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	2018	Km	0.7	0.7	0	0
	Kênh mương	1975	km	2.5	0	0	2.5
	Cống thủy lợi	0	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
7	Thạch Bình						
	Đê	1975	Km	1	0	0	1.0
	Kè	2019	Km	0.8	0.8	0	0
	Kênh mương	0	km	2.5	0.8	0	1.7
	Cống thủy lợi	2015	Cái	6	6.0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
8	An Gia						

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đê	2016	Km	2	2.0	0	0
	Kè	2018	Km	2.7	1.2	1.0	0.5
	Kênh mương	1998	km	3	0	0	3.0
	Cống thủy lợi	1999	Cái	2	2.0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	2	2.0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
9	Giang Đông						
	Đê	1975	Km	2.5	0	2.0	0.5
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2008	km	2	0	2.0	0
	Cống thủy lợi	0	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0

7. Nhà ở

TT	Tên tổ dân phố	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Vân Cấn	150	43	2	0	195	2	2	1
2	Lương Cổ	75	43	1	0	119	1	2	1
3	Uất Mậu	194	156	1	1	352	2	1	1
4	Khuông Phò	260	56	7	0	323	7	1	1
5	Thủ Lễ	45	118	8	0	171	8	1	1
6	Tráng Lực	349	32	1	0	382	1	1	1
7	Thạch Bình	250	128	2	0	380	2	1	1
8	An Gia	280	164	15	1	460	16	1	1
9	Giang Đông	150	43	2	0	195	2	1	1
10	Vĩnh Hòa	100	14	2	0	116	2	1	1
	Tổng	1853	797	41	2	2693	43	12	10

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

TT	Tên tổ dân phố	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Vân Cấn	247	0	247	0	0	10	242	5	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

2	Lương Cổ	129	5	129	0	0	0	129	0	0
3	Uất Mậu	380	16	380	0	0	20	380	0	0
4	Khuông Phò	318	5	318	0	0	50	318	0	0
5	Thủ Lễ	205	50	205	0	0	15	205	0	0
6	Tráng Lược	381	30	381	0	0	15	223	0	0
7	Thạch Bình	436	25	436	0	0	15	436	0	0
8	An Gia	498	16	498	0	0	20	498	0	0
9	Giang Đông	165	16	165	0	0	0	162	3	0
10	Vĩnh Hòa	116	0	116	0	0	5	116	0	0
	Tổng	2875	163	2875	0	0	150	2709	8	0

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	408	133	112	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	8	0	8	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0%	0%	0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	0%	0%	0%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	416	133	120	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	4%	1%	1%	

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

1	Rừng ngập mặn	2017	2	100%	Bản	Đánh bắt thủy sản	2	20%	30%	30%	15%
2	Rừng trên cạn/núi	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
3	Rừng trên cát	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
4	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
6	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cạn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
	Tổng		2	100%				20%	30%	30%	15%

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/ Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
1	Vận Cấn								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	34	150	40%	Có	8%	2%	4%
	b. Hoa màu	Ha	2.1	50	50%	Có	5%	5%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	120	40%	có	8%	15%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.5	145	50%	có	10%	10%	10%
	f. Cây khác	Ha	0.5	60	40%	Có	10%	8%	8%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	310	152	40%	Không	0%	3%	3%
	b. Gia cầm	Con	1,835	12	30%	Có	6%	8%	8%
	c. Chuồng trại	Cái	115	100	50%	Có	6%	6%	6%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	6	6	50%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Măng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1	4	20%	Không	15%	10%	15%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	18	18	100%	có	5%	5%	5%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Lương Cổ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	23	70	78%	Có	2%	8%	8%
	b. Hoa màu	Ha	1	50	30%	Có	3%	6%	6%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0.5	30	10%	Có	15%	15%	15%
	d. Cây hàng năm	Ha	2	88	60%	có	10%	10%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	60	40%	Có	10%	10%	10%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	150	70	70%	Không	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	800	64	100%	Có	5%	5%	7%
	c. Chuồng trại	Cái	80	60	80%	Có	6%	6%	6%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	2	2	50%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Mảng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	8	0%	có	5%	5%	5%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	10	10	100%	Có	2%	2%	2%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	quyền hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển								
3	Uất Mật								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	44	212	32%	Có	5%	5%	5%
	b. Hoa màu	Ha	1	15	10%	Có	2%	3%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	3	60	5%	Có	15%	15%	15%
	d. Cây hàng năm	Ha	2	126	40%	Có	10%	10%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.8	50	20%	Có	8%	8%	8%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	300	85	25%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	1,560	100	60%	Có	5%	5%	5%
	c. Chuồng trại	Cái	180	80	5%	không	5%	5%	5%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	2	2	10%	Có	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1	8	40%	có	5%	5%	5%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	25	25	100%	Có	5%	5%	5%
	c. Số khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Khuông Phò								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	36.42	130	80%	Không	5%	5%	5%
	b. Hoa màu	Ha	0.5	50	56%	có	5%	5%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0.3	56	50%	có	5%	5%	5%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	80	15	30%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	1,200	201	80%	Không	4%	4%	5%
	c. Chuồng trại	Cái	80	75	50%	Không	5%	5%	5%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	2	2	50%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Mảng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	3	6	10%	có	5%	5%	5%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	98	98	85%	Có	5%	5%	5%
	c. Số khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Thủ Lễ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	33.38	115	45%	Có	5%	5%	6%
	b. Hoa màu	Ha	1	42	20%	có	8%	8%	8%
	c. Cây công nghiệp	Ha	1.5	40	10%	không	10%	10%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	0.7	50	15%	có	10%	10%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	2	80	30%	có	10%	10%	10%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	150	18	80%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	6,000	35	80%	Có	10%	10%	7%
	c. Chuồng trại	Cái	60	50	55%	có	3%	3%	3%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	5	5	50%	có	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Mảng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	3	5	30%	có	10%	10%	10%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	15	12	80%	có	5%	5%	5%
	c. Số khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Tráng Lược								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	45.12	135	40%	Có	5%	5%	6%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	b. Hoa màu	Ha	2	110	30%	có	5%	5%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0,4	30	10%	có	2%	2%	2%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	120	80	80%	Không	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	1,200	28	70%	có	4%	4%	6%
	c. Chuồng trại	Cái	130	70	80%	không	2%	2%	2%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	50%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	75	70	65%	có	3%	3%	3%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
7	Thạch Bình								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	77.35	130	55%	Có	5%	5%	3%
	b. Hoa màu	Ha	4	230	55%	có	5%	5%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	3	190	45%	có	5%	5%	5%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	250	40	100%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	2,300	60	70%	Có	5%	5%	5%
	c. Chuồng trại	Cái	89	70	70%	Không	2%	2%	2%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	6	6	50%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	4	50%	có	15%	15%	10%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	60	60	80%	có	2%	2%	2%
	c. Số khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
8	An Gia								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	81	270	60%	Có	5%	5%	5%
	b. Hoa màu	Ha	15	65	70%	Có	9%	9%	10%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	5	230	40%	có	5%	5%	5%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	450	150	80%	có	2%	2%	2%
	b. Gia cầm	Con	3,200	123	60%	có	5%	5%	6%
	c. Chuồng trại	Cái	180	145	70%	không	2%	3%	2%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	80	75	60%	có	10%	10%	5%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Mảng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	15	50	40%	có	10%	10%	10%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	35	40	40%	có	10%	10%	10%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điêm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	4	4	50%	Có	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	40	40	70%	có	3%	3%	3%
	c. Số khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
9	Giang Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	30	123	60%	Có	10%	10%	5%
	b. Hoa màu	Ha	13	35	60%	Có	3%	5%	8%
	c. Cây công nghiệp	Ha	5	55	40%	có	10%	10%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	30	55%	Không	3%	3%	3%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	150	30	70%	Có	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	1,500	60	60%	Có	5%	5%	6%
	c. Chuồng trại	Cái	70	70	80%	Không	2%	2%	2%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	45	40	50%	có	5%	5%	5%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: (Bè Máng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0					
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0.2	6	40%	có	5%	5%	5%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	8	8	70%	có	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%
10	Vĩnh Hòa								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0.4	30	40%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	500	30	70%	Không	2%	2%	6%
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: (Bè Máng)	Chiếc	0	0	0%	0	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	0	0%	0%	0%
5	Điểm nghiệp	Ha	0	0	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	1	1	100%	Có	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	50	50	60%	có	2%	2%	2%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm	0	0	0%	0	0%	0%	0%

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	99	Toàn thị trấn
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	80	Toàn thị trấn
3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	Có	Toàn thị trấn
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	85.0	Toàn thị trấn
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, công chiêng, v.v.) tại cộng đồng...	Có/Không	Không	Toàn thị trấn
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	85	Toàn thị trấn
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cách hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	90	Toàn thị trấn
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xã lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	60	Toàn thị trấn
7	Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động	%	90	Toàn thị trấn
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	60	Toàn thị trấn

13 Phòng chống thiên tai/TU'BDKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BDKH hàng năm	Tổ dân phố	10	Vân Cấn, Lương Cổ, Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ, Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia, Giang Đông, Vĩnh Hòa	Phương án PCTT của tổ dân phố
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5	Sơn Ca, Bình Minh, Tiểu học số 1, Tiểu học số 2, Trường THCS Đặng Dung	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0		
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	21	Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMT, các ban ngành, đoàn thể, hiệu trưởng các trường học, trạm y tế...	Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	3	Phụ Nữ, Hội Chữ thập đỏ, Mặt trận	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	14	60% đạt so với kế hoạch	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	25	Chủ thập đỏ, Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh, phụ nữ...	Thực vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	6	Ngân sách, văn phòng	Thực vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'BDKH dựa vào cộng đồng	Người	12	Tư pháp, công an, quân sự, các ban ngành	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Phụ nữ, Tư pháp, cán bộ VHHT	
7	- Năng lực hoạt động của tiêu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người			
		%			
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Ghe, thuyền:	Chiếc	3	80% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	40	100% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	10	100 % đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	10	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	50	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	2000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm		0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm	Thùng	200	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Nước uống	Thùng	50	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Khác: Bạt chống tràn	Đơn vị	0	0% đạt so với kế hoạch được giao	

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	TDP Văn Căn	TDP Lương Cỏ	TDP Uất Mậu	TDP Khuông Phò	TDP Thủ Lễ	TDP Tráng Lực	TDP Thạch Bình	TDP An Gia	TDP Giang Đông	TDP Vĩnh Hòa	Khả năng của xã
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng											
a	<i>Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</i>	30%	30%	40%	40%	50%	50%	50%	60%	60%	30%	44%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp
h	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	60%	70%	70%	80%	70%	70%	70%	70%	70%	50%	68%
		Trung	Trung	Trung	Cao	Trung	Trung	Trung	Trung	Trung	Thấp	Trung

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		bình	bình	bình		bình	bình	bình	bình	bình		bình
i	<i>Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi</i>	10%	10%	15%	15%	35%	5%	15%	15%	10%	10%	14%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng											
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
3	Công trình thủy lợi											
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
4	Nhà ở											
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	75%	75%	80%	75%	80%	70%	70%	70%	70%	60%	73%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Cao
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	60%	60%	65%	70%	50%	50%	50%	56%	50%	75%	59%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Cao	Trung bình
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường											
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	95%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	50%	90%	80%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	64%
		Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

6	Y tế và quản lý dịch bệnh											
a	<i>Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</i>	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
7	Giáo dục											
a	<i>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai</i>	100%	0%	100%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	30%
		Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý											
a	<i>Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
b	<i>Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
c	<i>Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
d	<i>Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh											
a	Trồng trọt											
	<i>- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	90%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
	<i>- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt</i>	80%	80%	70%	70%	60%	85%	85%	85%	70%	0%	69%
		Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Trung bình
	<i>- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
	<i>- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBDKH trong 5 năm gần đây</i>	40%	50%	50%	50%	40%	80%	80%	80%	80%	0%	55%
		Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung bình
b	Chăn nuôi											
	<i>- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	90%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
	<i>- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
c Thủy sản													
	<i>- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BDKH</i>	0%	0%	0%	0%	0%	50%	75%	75%	50%	0%	25%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp
	<i>- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng</i>	10%	0%	0%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%	41%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	
	<i>- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	<i>- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
d Du lịch													
	<i>- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e Buôn bán và dịch vụ khác													
	<i>- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
10 Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm													
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BDKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ người dân được cung cấp</i>	75%	80%	90%	90%	85%	90%	80%	80%	80%	80%	83%	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm</i>	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
d	<i>Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH												
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	70%	70%	80%	80%	70%	80%	80%	80%	80%	80%	77%	
d	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
e	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
g	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	40%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	49%	
		Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	
h	<i>Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
12	Giới trong PCTT và BĐKH												
a	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN</i>	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	10%	15%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</i>	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TUBĐKH</i>	5%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Cao	

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

TT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thị trấn (%)										Tổng % TTD
		TDP Vân	TDP Lương	TDP Uất	TDP Khuông	TDP Thủ	TDP Tráng	TDP Thạch	TDP An	TDP Giang	TDP Vĩnh	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Cần	Cố	Mậu	Phò	Lễ	Lục	Bình	Gia	Đông	Hòa	BTT Xã
B4	Dân cư và cộng đồng											
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	42%	41%	42%	0%	38%	42%	41%	0%	0%	51%	30%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	35%	39%	34%	43%	41%	76%	73%	39%	39%	45%	47%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	9%	1%	8%	5%	4%	1%	8%	1%	6%	0%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	90%	90%	85%	85%	65%	95%	85%	85%	90%	90%	86%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	14%	25%	41%	36%	40%	7%	30%	32%	22%	0%	25%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B5	Hạ tầng công cộng											
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	13%	0%	0%	0%	2%	0%	0%	0%	0%	0%	1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ đường đất	14%	25%	41%	36%	40%	7%	30%	32%	22%	0%	25%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
đ	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	9%	0%	9%	0%	0%	9%	0%	0%	0%	9%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	64%	0%	64%	0%	0%	64%	0%	0%	0%	64%	25%
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	50%	0%	50%	0%	0%	50%	0%	0%	0%	50%	20%
		TB	Thấp	TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
h	Chợ bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
i	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	22%	0%	22%	0%	0%	7%	0%	0%	0%	0%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi											
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	20%
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	30%
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B7	Nhà ở											
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	1%	1%	0%	5%	1%	1%	0%	0%	2%	1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

b	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	2%	1%	0%	1%	1%	2%	0%	0%	1%	1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8 Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT												
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	2%	0%	2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9 Hiện trạng bệnh phổ biến												
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10 Rừng												
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B11 Hoạt động SXKD												
a	Trồng trọt											
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	7%	3%	4%	5%	7%	5%	5%	7%	7%	0%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	4%	7%	4%	5%	7%	5%	5%	7%	8%	0%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi											
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	3%	8%	5%	5%	8%	5%	5%	4%	3%	1%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	6%	6%	5%	5%	3%	2%	2%	2%	2%	0%	3%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	6%	8%	5%	5%	8%	5%	5%	4%	3%	1%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán	6%	9%	5%	5%	6%	6%	5%	4%	3%	3%	5%
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>											
c	Thủy Sản											
	- Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây	8%	3%	3%	3%	5%	0%	8%	10%	3%	0%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	8%	3%	3%	3%	5%	0%	5%	10%	3%	0%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	5%	3%	0%	0%
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
e	Du lịch											
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	3%	1%	3%	3%	3%	2%	1%	2%	0%	1%	2%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	3%	1%	3%	3%	3%	2%	1%	2%	0%	1%	2%
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
g	Buôn bán và dịch vụ khác											
	- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	2%	0%	2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm											
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH											
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và BDKH											
a	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	6%	3%	6%	4%	7%	5%	4%	2%	2%	1%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

c	<i>Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đánh giá chung TTDBTT của thôn												

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Vân Cấn	247	Thấp	Thấp 31%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Lương Cổ	129	Cao	Thấp 32%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Uất Mậu	380	Cao	Thấp 34%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Khuông Phò	318	Cao	Thấp 28%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Thủ Lễ	205	Cao	Thấp 31%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Tráng Lược	381	Trung Bình	Thấp 36%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- (-)
	Thạch Bình	436	Trung Bình	Thấp 38%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	An Gia	498	Trung Bình	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Giang Đông	165	Trung Bình	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Ngập lụt	Vân Cấn	247	Thấp	Thấp 31%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt
Lương Cổ		129	Cao	Thấp 32%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Uất Mậu		380	Cao	Thấp 34%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Khuông Phò		318	Cao	Thấp 28%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Thủ Lễ		205	Cao	Thấp 31%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Tráng Lược		381	Trung Bình	Thấp 36%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Thạch Bình		436	Trung Bình	Thấp 38%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
An Gia		498	Trung Bình	Thấp 26%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Giang Đông		165	Trung Bình	Thấp 26%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
Vĩnh Hòa		116	Thấp	Thấp 30%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- (-)

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
--------------------------	--------------	------------	--	--------------------------------	-----------------------	--------------------------------

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Bão	Vân Cấn	247	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				17%		
	Lương Cổ	129	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Uất Mậu	380	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Khuông Phò	318	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
	Thủ Lễ	205	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Tráng Lực	381	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Thạch Bình	436	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	An Gia	498	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
Ngập lụt	Vân Cấn	247	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- (-)
	Lương Cổ	129	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- TB
	Uất Mậu	380	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp - TB
	Khuông Phò	318	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
	Thủ Lễ	205	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
	Tráng Lực	381	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- (-)
	Thạch Bình	436	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
	An Gia	498	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Vân Cấn	247	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- (-)
				33%	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	
	Lương Cổ	129	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- (-)
	Uất Mậu	380	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10	- (-)

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				33%	trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Khuông Phò	318	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Thủ Lễ	205	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Tráng Lực	381	Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- TB - (-)
	Thạch Bình	436	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Cao
	An Gia	498	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Cao
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Cao - (-)
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- (-)
Ngập lụt	Vân Cấn	247	Cao	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp
	Lương Cổ	129	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp
	Uất Mậu	380	Thấp	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp
	Khuông Phò	318	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- TB
	Thủ Lễ	205	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp
	Tráng Lực	381	Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- (-)
	Thạch Bình	436	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao
	An Gia	498	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị	- Cao

				0%	ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt	- Cao
				0%	- Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt	- (-)
				0%	- Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Vân Cấn	247	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Lương Cỏ	129	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Uất Mậu	380	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Khuông Phò	318	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Thủ Lễ	205	Trung Bình	Thấp 2%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Tráng Lược	381	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Thạch Bình	436	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Cao
	An Gia	498	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Cao
	Giang Đông	165	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Vĩnh Hòa	116	Trung Bình	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- (-)

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	- Thấp
				0%	- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch sau lụt	

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				1%		

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Vân Cấn	247	Cao	Thấp 9%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Lương Cô	129	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Uất Mậu	380	Cao	Thấp 9%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Khuông Phò	318	Cao	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Thù Lễ	205	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Tráng Lực	381	Thấp	Thấp 9%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Thạch Bình	436	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- TB
	An Gia	498	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- TB
	Vĩnh Hòa	116	Thấp	Thấp 9%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Thấp

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
--------------------------	--------------	------------	---	--------------------------------	-----------------------	--------------------------------

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Bão/Ngập lụt	Vân Cấn, Khuông Phò, Thủ Lễ	770	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Lương Cổ, Uất Mậu	509	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
	Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia, Giang Đông	1480	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
Hạn hán	Vân Cấn, Khuông Phò	565	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Uất Mậu, Tráng Lực, Giang Đông	926	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- TB
	Lương Cổ, Thạch Bình, An Gia	1063	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
Rét hại	Vân Cấn, Uất Mậu, Khuông Phò	945	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp
	Tráng Lực	381	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Lương Cổ, Thạch Bình, An Gia, Giang Đông	1228	Cao	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thủ Lễ	205	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
	Vân Cấn, Uất Mậu, Thạch Bình, An Gia, Giang Đông	1726	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- TB
	Tráng Lực	381	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ	903	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Vân Cấn, Lương Cổ, Giang Đông	541	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia	1315	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
Hạn hán	Vân Cấn, Uất Mậu, Khuông Phò	945	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Tráng Lực, Thạch Bình,	982	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Giang Đông					
	Lương Cổ, An Gia	627	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Cao
Rét hại	Vân Cấn, Uất Mậu, Khuông Phò, Thủ Lễ	1150	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp
	Lương Cổ, Tráng Lực	510	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Thạch Bình, An Gia, Giang Đông	1099	Cao	Thấp 4%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Cao

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão kèm theo triều cường	Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia	1315	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				3%		
Ngập lụt	Tráng Lực, Thạch Bình, An Gia	1315	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
				3%		
Hạn hán	Tráng Lực, Thạch Bình	817	Thấp	Thấp 3%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
	An Gia	498	Thấp	Thấp 3%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Cao

12. Du lịch

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Vân Cấn, Uất Mậu	627	Thấp	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai - Nguy cơ hàng hóa bị thiệt hại sau thiên tai	- Thấp
	Lương Cổ, Tráng Lực	510	Thấp	Thấp 1%		
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp 1%	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai - Nguy cơ hàng hóa bị thiệt hại sau thiên tai	- Cao

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
--------------------------	--------------	------------	--	--------------------------------	-----------------------	--------------------------------

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Bão/Lụt	Vân Cấn, Lương Cổ, Khuông Phò	694	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
				0%		
	Tráng Lược	381	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB
				0%		
	Giang Đông	165	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Cao
				0%		

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn sản xuất-KD phù hợp	- TB
				13%		

15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp
				0%		

16. Giới trong PCTT và BĐKH

Rủi ro thiên tai/BĐKH	Tên Thị trấn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn Thị trấn	2875	Cao	Thấp	- Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp
				1%		

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp Các giải pháp (tách biệt giới) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ	- 31% đối tượng dễ bị tổn	- Nam giới đi làm ăn xa do	- Tạo thêm việc làm tăng thu	- Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	thiệt hại về người khi có bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> thương trên tổng dân số tại thị trấn - 90% vùng ngập lụt từ 0,5 -1 m và trên 1m ở các Tổ dân phố từ 10%-80% (Vân Cấn 80%) 	<ul style="list-style-type: none"> thiếu công ăn việc làm tại địa phương - Các hộ đơn thân, già cả, neo đơn 	<ul style="list-style-type: none"> nhập tại địa phương - Ưu tiên tập trung di dời các nhóm dễ bị tổn thương đến nơi an toàn 	
2	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 4,1% phụ nữ nghèo trong nhóm dễ bị tổn thương tại thị trấn - 2,75% phụ nữ đơn thân trên tổng số trong nhóm dễ bị tổn thương của Thị trấn - 43% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng số dân - 27% điểm sơ tán dân cư chưa bảo đảm và 100% cơ sở chưa cân nhắc đến nhu cầu của phụ nữ và người khuyết tật - 25% đường sơ tán thiếu an toàn - 80% trẻ em chưa biết bơi - Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm về văn hóa (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá) - Thiếu trang thiết bị an toàn, thuyền, phao, áo cứu sinh... - Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán - Tỷ lệ học sinh tham gia các lớp dạy bơi trong trường học còn thấp - Chưa có bể bơi để phục các lớp tập huấn - Bố mẹ lo làm ăn thiếu quan tâm cho con học bơi 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hòa nhập và chủ động trong phòng chống thiên tai - Tăng cường cơ sở tránh trú an toàn tại các vùng nguy cơ cao - Tiếp tục mở các lớp dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em - Đưa các chương trình dạy bơi vào các trường học - Tăng thêm các biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao - Thực hiện công tác xã hội hóa để xây dựng các bể bơi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 2% nhà ở thiếu kiên cố/ đơn sơ - Tỷ lệ nhà có ĐTDDBTT thiếu kiên cố / đơn sơ - Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao 1.311 hộ - Tổng số nhà yếu 92 nhà. Số nhà yếu của phụ nữ đơn thân là 37 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan, không quan tâm đến làm nhà kiên cố - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao - Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ dân ở vùng nguy cơ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân - Kêu gọi các chương trình dự án để hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ dân dễ bị tổn thương 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
4	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 4% người dân mắc các bệnh phổ biến như sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, đau mắt đỏ, phụ khoa... 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức và ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế - Cung cấp các loại thuốc để xử lý môi trường sau lũ lụt còn thiếu hụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tuyên truyền các biện pháp y tế dự phòng cho người dân - Tăng cường dự trữ lượng thuốc xử lý môi trường sau lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
5	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống dây điện từ cột điện đến các hộ dân còn chằng chịt 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ dân thiếu đầu tư cho hệ thống cột, dây điện về hộ gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần cải thiện hệ thống cột và dây điện về hộ gia đình nhằm đảm bảo an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
6	Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thoát nước dân sinh chưa đảm bảo. - Vật nuôi chết không xử lý đúng quy cách. - Dịch bệnh ở người và vật nuôi bùng phát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do thiếu kinh phí đầu tư nên hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, ý thức chấp hành của người dân khi xây dựng nhà cửa còn lấn chiếm dòng chảy - Di chuyển vật nuôi đến nơi cao ráo không kịp thời - Thiếu kiến thức về chôn cất vật nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ) - Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân kịp thời chon cất vật nuôi, dọn dẹp vệ sinh sau lũ, khơi thông cống rãnh dòng chảy 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao

7	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 20% diện tích hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH. - Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong điều kiện thiên nhiên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng với thay đổi tự nhiên và khí hậu - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với biến đổi khí hậu - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Quy hoạch cơ cấu cây trồng cho phù hợp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao
8	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi có bão, lụt và nhiệt độ thay đổi	<ul style="list-style-type: none"> - 90% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm biogas) - 5% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ ngập lụt cao - 100% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chuồng trại tạm bợ 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kỹ năng, kiến thức của hộ chăn nuôi để phòng ngừa dịch bệnh - Mạng lưới thú y chưa đảm bảo - Các hộ chăn nuôi chưa có ý thức đầu tư làm chuồng trại an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý có tính đến rủi ro thiên tai, khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống thú y có đủ kỹ thuật, khoa học công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
9	Nguy cơ thiệt hại về kè và kênh mương thủy lợi khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 20% đê bán kiên cố/ chưa kiên cố - 30% kênh mương bán kiên cố và thiếu kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống đê 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống kè và kênh mương thủy lợi - Kêu gọi đầu tư hỗ trợ từ các chương trình, dự án 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
10	Nguy cơ hư hỏng trường học	<ul style="list-style-type: none"> - 4% trường học chưa kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa được đầu tư đồng bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố và tu sửa một số trường học bị xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	10	- Tạo thêm việc làm tăng thu nhập tại địa phương	5	50	4
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	9	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hòa nhập và chủ động trong phòng chống thiên tai - Tăng cường cơ sở tránh trú an toàn tại các vùng nguy cơ cao - Tiếp tục mở các lớp dạy bơi cho trẻ em vào các trường học - Tăng thêm các biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao - Thực hiện công tác xã hội hóa để xây dựng các bể bơi 	10	90	1
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	8	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	9	72	2
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	7	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tuyên truyền các biện pháp y tế dự phòng cho người dân - Tăng cường dự trữ lượng thuốc xử lý môi trường sau lụt 	8	56	3
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão lụt	6	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện về hộ gia đình nhằm đảm bảo an toàn	2	12	8
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt.	5	- Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ)	7	35	5

		- Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân kịp thời chọn cất vật nuôi, dọn dẹp vệ sinh sau lũ, khơi thông cống rãnh dòng chảy			
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt	4	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Quy hoạch cơ cấu cây trồng cho phù hợp	6	24	6
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi có bão, lụt và ngập lụt nhiệt độ thay đổi (hạn, rét)	3	- Quy hoạch phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý có tính đến rủi ro thiên tai, khí hậu - Củng cố phát triển hệ thống thú y có đủ kỹ thuật, khoa học công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu	5	15	7
Nguy cơ thiệt hại về đê kè và kênh mương thủy lợi khi có bão lụt	1	- Kiên cố hệ thống kè và kênh mương thủy lợi	3	4	9
Nguy cơ hư hỏng trường học	2	- Đảm bảo trường học an toàn với thiên tai	3	3	10

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hòa nhập và chủ động trong phòng chống thiên tai - Tăng cường cơ sở tránh trú an toàn tại các vùng nguy cơ cao - Đưa chương trình dạy bơi cho trẻ em vào các trường học - Đảm bảo có biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao 	An toàn cộng đồng	Toàn Thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Xây tránh trú kết hợp với làm nhà văn hoá - Nâng cấp điểm tránh trú hiện có - Xây dựng cơ sở dạy bơi cho trẻ em - Truyền truyền nâng cao nhận thức cho phụ huynh học sinh về PCTT 	X		70	20	10
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ các hộ ở vùng nguy cơ cao làm nơi an toàn tránh trú lụt bão - Tổ chức các lớp dạy bơi trong trường học 	X		70	20	10
				<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát vùng nguy cơ cao chưa có biển cảnh báo - Lắp đặt biển cảnh báo vùng nguy cơ cao 					
2	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân - Tăng cường tuyên truyền các biện pháp y tế dự phòng cho người dân - Tăng cường dự trữ lượng thuốc xử lý môi trường sau lụt 	Nhà ở	Toàn Thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố. 	X		70	20	10
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố. 	X		70	20	10
				<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao 	X		100		

3	- Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Vệ sinh môi trường	Toàn Thị trấn	- Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)		X	50	50	
				- Tập huấn kiến thức về nâng cao sức khỏe cho người dân	X		100		
				- Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân để xóa bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe	X		100		
4	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	An Toàn cộng đồng	Toàn Thị trấn	- Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới	X		50	50	
				- Đào tạo nghề cho nam và nữ	X		50	50	
				- Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	X		100		
5	- Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ) - Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân kịp thời chôn cất vật nuôi, dọn dẹp vệ sinh sau lũ, khơi thông cống rãnh dòng chảy	Vệ sinh môi trường	Toàn Thị trấn	- Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân kịp thời chôn cất vật nuôi, dọn dẹp vệ sinh sau lũ, khơi thông cống rãnh dòng chảy	X		100		
				- Tập huấn cách chôn và xử lý xác chết động vật đúng quy cách	X		100		
6	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Quy hoạch cơ cấu cây trồng cho phù hợp	Trồng trọt	Toàn Thị trấn	- Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu.		X	100		
				- Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		X	100		
				- Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		X	100		
				- Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		X	100		
7	- Quy hoạch phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý có tính đến rủi ro thiên tai, khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống thú y có đủ kỹ thuật, khoa học công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu		Toàn Thị trấn	- Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	X		100		
				- Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp...)	X		50	50	
				- Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học.	X		50	50	
8	- Cần cải thiện hệ thống cột và dây điện về hộ gia đình nhằm đảm bảo an toàn	Hạ tầng công cộng	Toàn Thị trấn	- Truyền truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn		X		100	

				- Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn		X	50	50	
9	- Quy hoạch phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý có tính đến rủi ro thiên tai, khí hậu	Chăn nuôi	Toàn Thị trấn	- Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín, an toàn	X		30	70	
10	- Kiên cố hệ thống kè và kênh mương thủy lợi		Toàn Thị trấn	- Thị trấn trình kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống đê kiên cố		X	70		30
				- Tiến hành xây dựng hệ thống đê		X	100		

4. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong Thị trấn

- Ủy ban dân thị trấn đã phân công, bố trí cán bộ tham gia lớp tập huấn đầy đủ, các học viên làm việc liên tục có tinh thần trách nhiệm cao.
- Số liệu báo cáo rất nhiều, người dân tham gia rất nhiệt tình, đóng góp ý kiến rất thiết thực, góp phần cho việc hoàn thành lớp tập huấn.
- Các tổ dân phố đã tích cực trong việc cung cấp thông tin và cập nhật tình hình thiên tai thực tế tại địa phương để UBND tổng hợp phục vụ cho nhóm hoàn thiện báo cáo.

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND Thị trấn

Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo các thông tin về tình hình thiên tai biến đổi khí hậu của Thị trấn Sịa do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và thông qua ý kiến đóng góp của người dân. Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về thực trạng và năng lực phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu của UBND thị trấn Sịa.

UBND thị trấn Sịa cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm đánh giá của UBND để khóa tập huấn được thành công. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân thị trấn Sịa sẽ trang bị cho mình đầy đủ những kiến thức, kinh nghiệm để sẵn sàng ứng phó với thiên tai xảy ra. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch PCTT của thị trấn Sịa, góp phần giảm thiệt hại đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân thị trấn Sịa.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của Thị trấn
TM UBND Thị trấn Sịa**

(dã ký)

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 27/05	Ngày 28/05	Ngày 29/05
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT THỊ TRẤN								
1	Lê Thanh	x		Chủ tịch Hội Nông dân	0984289782	x	x	x
2	Hoàng Hưng	x		Địa chính	0355330364	x	x	x
3	Nguyễn Ngọc Quý	x		Văn phòng thống kê	0905268329	x	x	x
4	Lê Văn Tân	x		Giám đốc hợp tác xã NN số 2	0345432917	x	x	x
5	Nguyễn Ngọc Quy	x		Giám đốc hợp tác xã NN số 1	0935066229	x	x	x
6	Văn Thị Thanh Bình		x	Phó hiệu trưởng trường THCS Đặng Dung	0814478217	x	x	x
7	Dương Thị Cẩm Loan		x	Cán bộ trạm y tế	0843143814	x	x	x
8	Bùi Thị Quỳnh Ngân		x	Cán bộ Hội chữ thập đỏ	0372757663	x	x	x
9	Hồ Thị Hạnh		x	Chủ tịch hội phụ nữ	0782094703	x	x	x
10	Lê Văn Hiền	x		Phó chủ tịch UBND tt Sịa	0988877550	x	x	x
11	Đình Quốc Dũng	x		Bí thư đoàn	0983054541	x	x	x
12	Lê Thị Thu Hương		x	Công chức văn hóa - xã hội	0913677460	x	x	x
13	Nguyễn Thị Kiều My		x	Văn phòng thống kê	0344680111	x	x	x
14	Bùi Phước Thành	x		Hội Cựu chiến binh	0981040247	x	x	x
15	Nguyễn Đình Châu	x		Phó chủ tịch UBND tt Sịa	0935210373	x	x	x
	Tổng cộng	9	6					
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
16	Lương Ngọc Mạnh	x		Tổ trưởng tổ dân phố An Gia	0396104186	x	x	x
17	Bùi Bình	x		Tổ trưởng TDP Thạnh Bình	0935322970	x	x	x
18	Nguyễn Chấn	x		Tổ trưởng TDP Tráng Lực	0365268998	x	x	x
19	Ngô Văn Hùng	x		Tổ trưởng TDP Thứ Lễ	0985809139	x	x	x
20	Hoàng Tân Sơn	x		Tổ trưởng TDP Lương Cỏ	0766644897	x	x	x
21	Nguyễn Văn Đù	x		Tổ trưởng TDP Giang Đông	0858988935	x	x	x
22	Hoàng Trang	x		Tổ trưởng TDP Khuông Phò	0354133345	x	x	x
23	Phan Thị Mười		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP Thứ Lễ	0342124710	x	x	x
24	Hoàng Thị Huệ		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP An Gia	0386698649	x	x	x
25	Phan Thị Thương		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP Vân Cấn	0355932108	x	x	x
26	Hồ Thị Xuân		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP Tráng Lực	0396172246	x	x	x
27	Nguyễn Xuân	x		Tổ trưởng TDP Uất Mậu	0334753257	x	x	x
28	Trần Thị Chiến		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP Thạch Bình	0366456257	x	x	x
29	Hoàng Thị Liễu		x	Chi hội trưởng hội phụ nữ TDP Lương Cỏ	0344307006	x	x	x
	Tổng cộng	8	6			x	x	x


DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 30/05/2019 đến ngày 01/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Lê Văn Tân	x		Giám đốc hợp tác xã NN số 2	0345432917
2	Nguyễn Thị Kiều My		x	Văn phòng thống kê	0344680111
3	Đình Quốc Dũng	x		Bí thư đoàn	0983054541
4	Lê Thị Thu Hương		x	Công chức văn hóa - xã hội	0913677460
5	Lê Thanh	x		Chủ tịch Hội Nông dân	0984289782
6	Bùi Phước Thành	x		Hội Cựu chiến binh	0981040247
7	Nguyễn Ngọc Quy	x		Giám đốc hợp tác xã NN số 1	0935066229
8	Nguyễn Ngọc Quý	x		Văn phòng thống kê	0905268329
9	Bùi Thị Quỳnh Ngân		x	Cán bộ Hội chữ thập đỏ	0372757663
10	Nguyễn Đình Châu	x		Phó chủ tịch UBND tt Sịa	0935210373
	Tổng cộng	7	3		

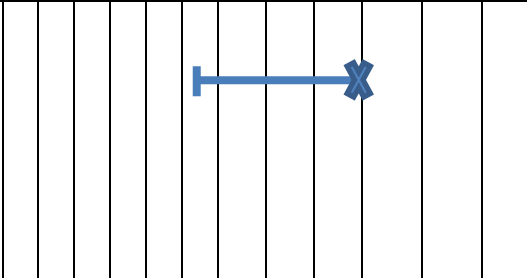
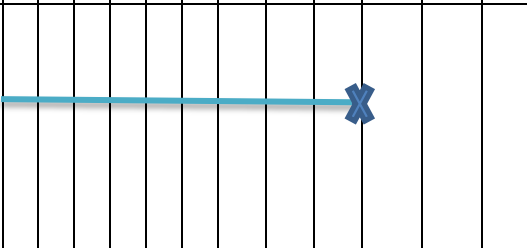
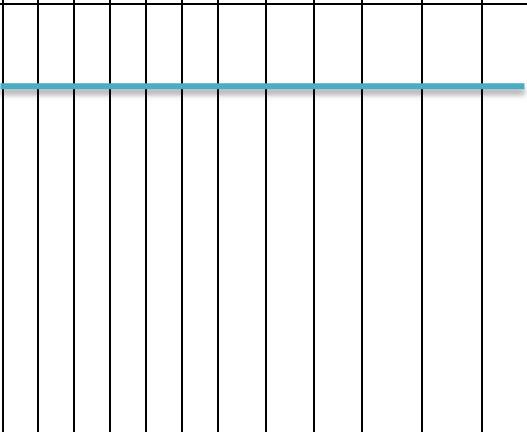
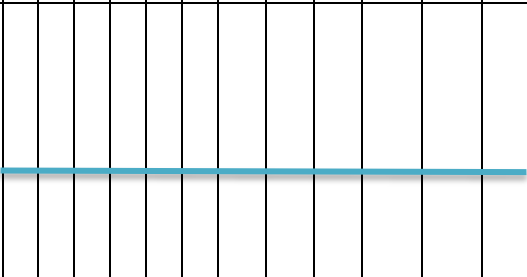
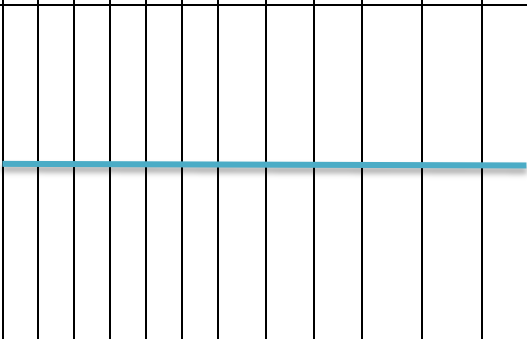
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Công cụ 2: LỊCH MÙA VỤ VÀ THIÊN TAI

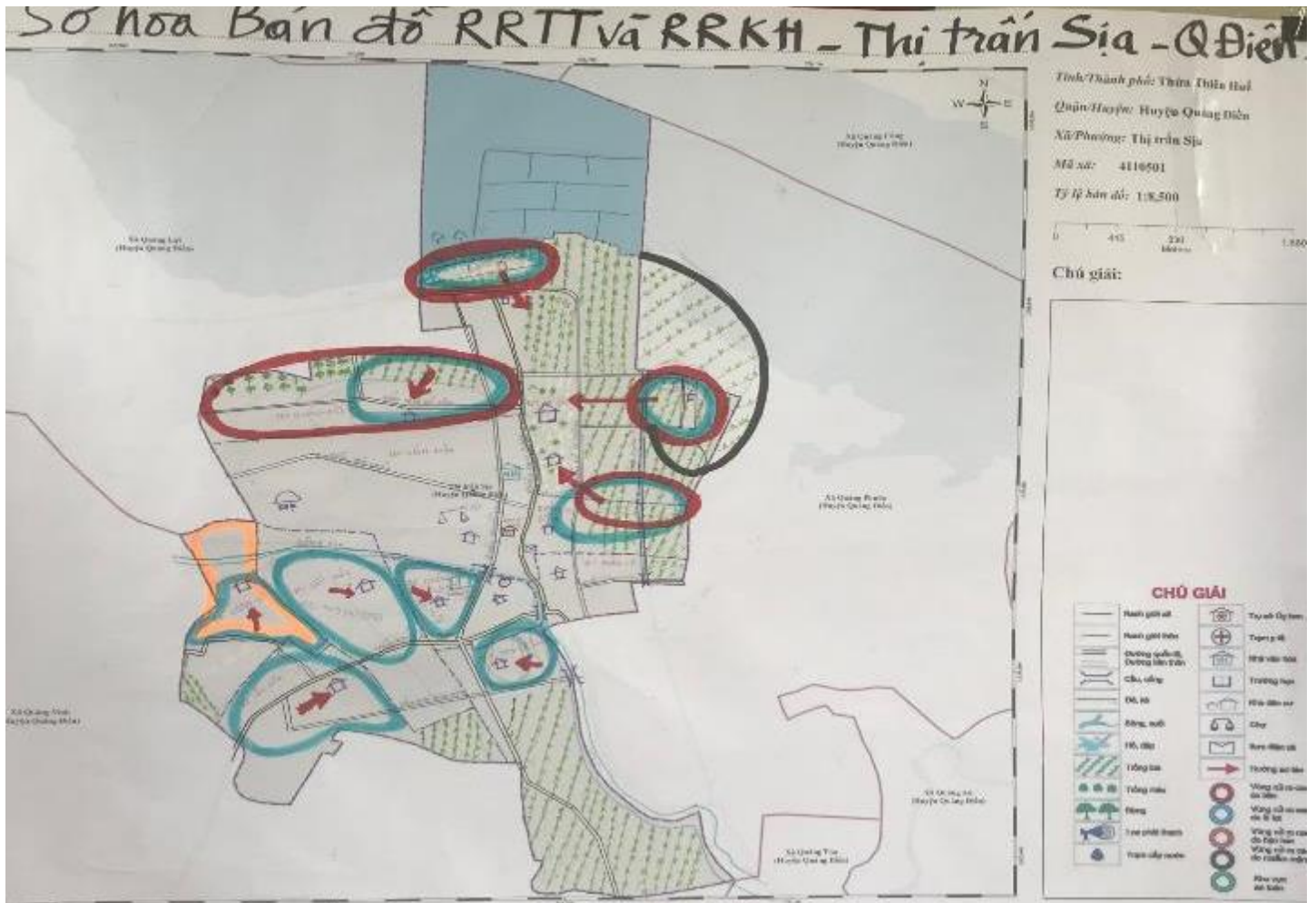
Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12								
Bão																		<ul style="list-style-type: none"> - Sớm hơn, không theo quy luật, bão thứ 2 đã gây ảnh hưởng. - Cấp độ gió mạnh hơn (> cấp 13) - Bão trực tiếp ít hơn; bão ảnh hưởng nhiều hơn. - Đường đi của bão phức tạp hơn 		
Ngập lụt																		<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số trận lụt trong năm, mức ngập lụt thấp hơn nhưng kéo dài hơn. - Giảm ngày mưa, lượng mưa tăng. 		
Hạn hán																		<ul style="list-style-type: none"> - Ngày nắng kéo dài, nhiệt độ ngày nắng cao 38°C-40°C (41°C) - Nhiệt độ cao + gió Lào 		
Nhiễm mặn																		- Độ mặn cao, tăng diện tích nhiễm mặn và vào sâu hơn		
Rét																		- Rét kéo dài, nhiệt độ thấp hơn		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)					
Lúa Đông – Xuân (70% hộ tham gia; tỷ trọng 10%) Nam 80%; nữ 20%.																		<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chết lúa mới gieo. <p><u>Hạn hán:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gieo lại, thiếu giống, trễ vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Rét kéo dài - mưa gây ngập úng. - Chưa có giống lúa chịu hạn 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng lượng Kali, dùng tro bếp. - Cung cấp nước vào ruộng. - 100% hộ dự trữ giống
Vụ lúa Hè Thu (70% hộ tham gia; tỷ trọng 9%) Nam 80%; nữ 20%																		<p><u>Hạn hán:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu hụt nước tưới cho lúa đang phát triển. - Chết lúa, giảm năng suất. <p><u>Nhiễm mặn:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chết lúa mới gieo 	<ul style="list-style-type: none"> - 60% ruộng sản xuất ở vùng cao; xa nguồn nước sông hồ. - 50% kênh mương bằng đất, dẫn đến thất thoát nước. - Sạt đầm phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét kênh mương. - Chuyển diện tích năng suất thấp sang trồng hoa màu

<p>Hoa màu (Chủ yếu là rau màu và lạc)</p>		<p><u>Rét:</u> - Giảm năng suất <u>Hạn hán:</u> - Phát triển kém, giảm năng suất. <u>Bão, lụt:</u> - Ngập úng, đập nát có khi mất trắng</p>	<p>- Nhiệt độ cao, chưa có nhà/che lưới. - Ruộng thấp, không có tiêu thoát,</p>	<p>- Có trạm bơm, tiêu úng. - Đầu tư lưới che. - Lên luống cao hơn</p>
<p>Chăn nuôi gia súc (Trâu, bò, lợn) 30% hộ nuôi; tỷ trọng 8%. Nam 30%; nữ 70%</p>		<p><u>Rét:</u> - Kéo dài, thiếu thức ăn - Năng suất, trọng lượng giảm. - Phát triển kém, dịch bệnh phức tạp. - Giá cả giảm mạnh <u>Hạn hán, nhiễm mặn:</u> - Đồng cỏ khô hạn, thiếu thức ăn. - Dễ xảy ra dịch bệnh. <u>Bão lụt:</u> gia súc bị trôi</p>	<p>- Rét, mưa kéo dài - Chuồng trại chưa đảm bảo - Chưa chăn nuôi theo quy hoạch Công Nghiệp – chỉ có chăn thả. - Nuôi lợn nhỏ lẻ, thiếu tập trung. - Do lũ lụt bất thường</p>	<p>- Tiêm phòng vắc-xin đầy đủ. - Chuồng trại đảm bảo ẩm khi rét. - Dự trữ thức ăn cho đàn gia súc. - Phun hoá chất khử trùng theo định kỳ. - Đưa gia súc lên chỗ cao khi có thông báo lũ lụt</p>
<p>Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) 50% hộ nuôi; tỷ trọng 3%; nam 60%; nữ 40%</p>		<p><u>Rét:</u> - Gà vịt chết; giảm tổng đàn. - Giảm năng suất <u>Hạn hán:</u> - Gà vịt chết hàng loạt <u>Bão lụt:</u> - Gà vịt chết trôi</p>	<p>- Do mưa rét kéo dài. - Chuồng trại chưa đảm bảo, không đủ ẩm. - Chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình. - Do thời tiết dễ xảy ra dịch bệnh. - Chuồng trại chưa thoáng mát. - Bão lụt kéo dài, cường độ lớn. - Chuồng trại thấp trũng, không chắc chắn</p>	<p>- Bắt điện phòng chống rét. - Chuồng trại kín vào mùa đông. - Tiêm phòng vắc-xin - Khử trùng chuồng trại. - Che lưới và thêm quạt cho chuồng gà (10% số hộ thực hiện) - Nâng chuồng trại lên cao. - Che chắn, chống cột để chống bão</p>
<p>Nuôi tôm chính vụ Nam 60%; nữ 40%</p>		<p><u>Rét:</u> - Không thả được tôm giống -> trễ vụ <u>Hạn hán, nhiễm mặn:</u> - Dịch bệnh xảy ra. - Tôm chết</p>	<p>- Độ PH thấp - Thiếu nước ngọt để trung hoà (độ pH cao) - Nước thiếu oxy - Không có thuốc đặc trị. - Không chủ động được giống.</p>	<p>- Xử lý ao hồ - Bơm nước ngọt để trung hoà độ mặn. - Dùng máy sục khí</p>

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

<p>Nuôi tôm trái vụ. Nam 60%; nữ 40%</p>		<p><u>Hạn hán, nhiễm mặn:</u> - Dịch bệnh xảy ra. - Tôm chết. <u>Bão, lụt:</u> - Thu hoạch sớm (giảm năng suất/mất trắng)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nước ngọt để trung hoà. - Độ pH cao, thiếu oxy. - Mưa nhiều gây độ ngọt cao. - Chưa đúng kì thu hoạch. - Do lụt sớm 	<ul style="list-style-type: none"> - Bom nước ngọt vào. - Dùng máy sục khí. - Đảm bảo đề bờ. - Giăng lưới cao khép kín.
<p>Đánh bắt trên đầm phá (cào, bắt Hến, Trìa – nước lợ) Nam 60%, nữ 40%</p>		<p><u>Rét:</u> - Giảm thời gian khai thác. - Giảm năng suất. <u>Bão + Lụt:</u> - Giảm thời gian khai thác. - Giảm năng suất</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Rét kéo dài - Mưa kéo dài 5 – 10 ngày - Mưa, bão, lụt - Nguồn trìa tự nhiên bị cạn kiệt 	
<p>Kinh doanh dịch vụ Nam 30%, nữ 70%. Tỷ trọng 45%</p>		<p><u>Rét:</u> - Lượng khách giảm, giá cả tăng - Ảnh hưởng đến sức khoẻ. <u>Bão, lụt:</u> - Buôn bán giảm, giá cả tăng. - Quán sá bị hư hỏng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng đi lại khó khăn và ngập lụt. - Đường giao thông bị chia cắt, cây cối gãy đổ. Thiếu hụt nguồn hàng. - Do làm tạm bợ, đơn sơ, 1 số quán ở vùng ven đầm phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng. - Phát quang cây cối, khai thông công rãnh. Dùng ghe xuồng để đi lại. - Dự trữ hàng hoá. - Gia cố, làm kiên cố quán sá.
<p>Ngành nghề Nam 60%, nữ 40%; tỷ trọng 20%. (Xây dựng, mộc, nề, cơ khí) Nam 95%, nữ 5%</p>		<p><u>Rét:</u> - Lao động giảm, ảnh hưởng sức khoẻ. <u>Lụt, Bão:</u> - Lao động giảm, không có việc làm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi lại khó khăn - Thiếu vật tư, nguồn hàng. - Vật liệu bị hư hỏng (xi-măng; cát; sạn; gỗ...) - Hàng hoá không được lưu thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng. - Làm kho chứa đồ, vật liệu cao ráo, kiên cố. - Dự trữ vật tư, hàng hoá
<p>Công nhân (Nhà máy may, đông lạnh) Nam 10%; nữ 90%. Tỷ trọng 10%</p>		<p><u>Bão, lụt:</u> - Nghi việc. thu nhập giảm. <u>Hạn hán, rét:</u> - Ảnh hưởng đến sức khoẻ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông chia cắt, đi lại khó khăn do ngập úng. - Thời tiết khắc nghiệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc khác để kiếm thêm thu nhập. - Chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng để thích nghi với thời tiết. - Sử dụng các đồ bảo hộ.

Công cụ 3: SƠ HOẠ BẢN ĐỒ RRTT/BĐKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Bão	An Gia	10% xóm Dừa (dân làm ruộng)	29	0	0
		15% xóm Hóp	45	6	1
	Giang Đông	10% tổ dân phố (Ruộng sản xuất và khu dân cư)	165	10	4
	Thạch Bình	Xóm Đình 10% (ruộng sản xuất và khu dân cư)	28	1	1
Lũ lụt	Thủ Lễ	0,5 – 1m: 40%	80	8	2
		> 1m: 60%	125		
	Uất Mậu	0,5 – 1m: 50%	220	8	5
		> 1m: 30%			
	Thạch Bình	0,5 – 1m: 50%	220	6	2
		> 1m: 0%			
	Vân Căn	0,5 – 1m: 80%	247	2	1
		> 1m: 20%			
Khuông Phò	0,5 – 1m: 50%	150	20	8	
Vương Cổ	0,5 – 1m: 25%	20	5	2	
An Gia	0,5 – 1m: 40%	29	0	0	
	10% xóm Dừa; 15% xóm Hóp				
Giang Đông	0,5 – 1m: 50%	70	2	1	
Hạn hán	Lương Cổ	75% Ruộng khô hạn ; 100% thôn bị hạn			
Nhiễm mặn	Thạch Bình	20% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Giang Đông	10% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Anh Gia	70% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Tráng Lược	30% (100% ruộng sản xuất lúa)			
<i>Ghi chú thêm:</i>					
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ dân phố An Gia, Giang Đông và Thạch Bình chịu tác động của ba loại thiên tai chính đó là Bão và lụt, trong đó Tổ dân phố Thạch Bình và An Gia còn chịu ảnh hưởng do nhiễm mặn, đặc biệt ruộng sản xuất của Tổ DP Lương Cổ bị nhiễm mặn 70% trên tổng diện tích sản xuất lúa. - Tổ dân phố Lương Cổ chịu tác động nhiều do hai loại hình thiên tai đó là Lũ lụt và hạn hán 					

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 40 ⁰	10/10 Tổ dân phố	2875	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường trồng cây dọc tuyến đường giao thông và khu dân cư. 20% hộ mua điều hoà 50% hộ mua quạt nước. 100% hộ có từ 1 – 3 quạt 100% phụ nữ được trang bị bảo hộ lao động. Chuyển đổi cây trồng do nắng hạn sang trồng rau màu. Nguồn nước sinh hoạt ổn định 	<ul style="list-style-type: none"> Sản xuất chưa có biện pháp giảm nhiệt cho cây trồng (lưới che,...) Nam giới ít dùng bảo hộ lao động. Thiếu nguồn nước ngọt để dung hoà độ mặn và ngược lại. Lúa bị thiếu nước (50% kênh mương bằng đất) Chuồng trại chưa đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến sức khoẻ (các bệnh hô hấp, tiêu chảy...) Thiệt hại về NTTS. Dịch bệnh gia súc, gia cầm. Sản xuất lúa và rau màu giảm năng suất. 	<ul style="list-style-type: none"> Trung Bình Cao Cao Trung Bình
Lượng mưa thay đổi	10/10 thôn đều bị ngập,	2875	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều vùng ngập lụt đăc nhà cao tầng, kiên cố hoặc làm nơi sơ tán tại chỗ. 100% hộ dân dự trữ lương thực tránh lũ lụt dài ngày. Tuyên truyền sâu rộng cho nhân dân về kế hoạch phòng chống bão lụt. Chuẩn bị phương tiện cứu hộ, sơ tán, đưa đón người dân vùng thấp lên vùng cao. Chuyển ruộng lúa vùng thấp thường bị ngập lutsang trồng sen và nuôi trồng thủy sản. Nâng cấp các tuyến đê bao quanh vùng lúa và rau màu. Chuẩn bị máy móc để tiêu úng. Một số hộ sản xuất rau có mái che bằng ni lông để tránh bị dập nát. Thường xuyên khai thông cống rãnh, nâng cấp đường ở khu dân cư tránh ngập úng 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa có biện pháp để đối phó với lượng mưa thay đổi. Người dân còn chủ quan trong việc đối phó với việc lượng mưa thay đổi. Một số hộ chưa được an toàn, chưa kiên cố. Phương tiện cứu hộ còn thiếu. Hệ thống thoát nước ở các khu dân cư yếu (chưa đủ cống để thoát nước; các cống nước lâu năm chưa được sửa chữa, nâng cấp). Ruộng sản xuất bị ngập úng kéo dài không sản xuất được. Tỷ lệ trẻ em, người già bị bệnh viêm phổi cao.. 	<ul style="list-style-type: none"> Nguy cơ thiệt hại về sản xuất nông nghiệp. Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản. Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản Nguy cơ ô nhiễm môi trường. Nguy cơ tai nạn khi tham gia phòng chống thiên tai Nguy cơ bỏ hoang ruộng SX bị ngập úng kéo dài. Nguy cơ bệnh sốt xuất huyết, tiêu chảy ở trẻ em và người già 	<ul style="list-style-type: none"> Cao Cao Cao Cao Cao Cao Cao
Nước biển dâng	4/10 Thôn (An Gia; Giang Đông; Thạch Bình; Tráng Lược)		<ul style="list-style-type: none"> Có đê ngăn mặn Có trồng rừng ngập mặn (2 năm). Có phương án di dời dân lên vùng cao. 100% dân đều dự trữ lương thực. 100% người dân được phổ biến thông tin về BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> Thấp trũng, ngập úng trên diện rộng. Rừng ngập mặn mới trồng chưa phát triển để bành hững do nước biển dâng. Các tổ dân phố ở sát đầm phá ngập sâu hơn. Đường đất chiếm 50% Nhà ở 15% là nhà yếu và nhà tạm. 30% ruộng sản xuất ngập úng kéo dài dẫn đến không sản xuất được (Thiếu hệ thống tiêu úng) 	<ul style="list-style-type: none"> Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản, Nguy cơ thiệt hại về trồng trọt và chăn nuôi. Dịch bệnh xảy ra ở con người. Nguy cơ ruộng ngập úng kéo dài và bị bỏ hoang 	<ul style="list-style-type: none"> Thấp Cao Thấp Cao
Các biểu hiện	4/10 Thôn (An Gia;	448	<ul style="list-style-type: none"> Có đê ngăn mặn. Tăng cường nạo vét kênh mương 	<ul style="list-style-type: none"> Đê bao ruộng lúa chưa vững chắc. 	<ul style="list-style-type: none"> Năng suất giảm Lúa chết nhiều 	<ul style="list-style-type: none"> Cao Cao

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung, Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xâm nhập mặn	Giang Đông; Thạch Bình; Tráng Lược)		khơi thông dòng chảy, thau chua rửa mặn. - Tăng cường bón vôi - Chuyển đổi giống lúa - Chuyển đổi qua nuôi trồng thủy sản.	- Diện tích ruộng gần ven phá. - Lượng mặn được tích tụ nhiều năm trong lòng đất. - Hệ thống kênh mương còn thiếu	- Chi phí sản xuất tăng. - Diện tích bị nhiễm mặn tăng. - Ô nhiễm nguồn nước. - Thu hẹp diện tích sản xuất lúa	- Cao - Cao - TB - TB

Công cụ 7: KẾT QUẢ XẾP HẠNG RRTT/KH CỦA XÃ

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (17)	Nữ (12)	Nam (13)	Nữ (26)	Nam (15)	Nữ (18)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	41	24			82	87	123	1	111	1	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	23	30			53	55	76	2	85	3	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão, lụt	23	23			20	80	43	3	103	2	3
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	7	22			27	47	34	6	69	4	4
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão, lụt	16	18			25	20	41	4	38	5	5
Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt	14	13			24	0	38	5	13	9	6
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão và ngập lụt	14	10			0	7	14	10	17	8	7
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi nhiệt độ thay đổi (hạn hán, rét)	7	4			0	0	7	13	4	16	8
Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão và ngập lụt	2	13			0	6	2	17	19	7	9
Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	9	4			20	5	29	7	9	13	10
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão và ngập lụt	4	9			0	2	4	16	11	11	11
Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	5	8			0	15	5	15	23	6	12
Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	1	6			0	0	1	19	6	14	13
Nguy cơ hư hỏng về kênh mương khi bị ngập lụt	6	3			18	0	24	8	3	19	14
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi thay đổi nhiệt độ (hạn hán và rét) kéo dài	2	6			0	5	2	17	11	11	15
Nguy cơ thiệt hại về Kê khi có bão và triều cường	8	5			15	0	23	9	5	15	16
Nguy cơ hư hỏng về công thủy lợi khi bị ngập lụt	10	4			0	0	10	12	4	6	17
Nguy cơ thiệt hại cầu cống	3	0			9	13	12	11	13	9	18

Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thông	6	4			0	0	6	14	4	16	19
Tổng cộng	201	206			293	342	494		548		

***Ghi chú:** Công cụ xếp hạng rủi ro thiên tai ở Cụm Tổ dân phố 1 không thực hiện được, vì lý do:

- Thành phần tham dự: 65% là người già và người khuyết tật nặng. Vì vậy, Nhóm HTKT đã lấy ý kiến biểu quyết của người dân dựa trên kết quả xếp hạng của xã với hình thức giơ tay.

Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TƯ với BĐKH

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> -Đe dọa đến tính mạng. -Tai nạn thương tích khi đi làm và khi thực hiện nhiệm vụ PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm nhận công việc PCTT của cộng đồng (sơ tán người, tài sản, ứng cứu khẩn cấp...) -80% thành viên của ban PCTT và cứu hộ cứu nạn là nam. - Thiếu phương tiện bảo hộ khi làm nhiệm vụ. - Lực lượng chính của gia đình và cộng đồng -Đưa người bị thương đi cấp cứu. -Thiếu kỹ năng cứu hộ, cứu nạn - Thiếu kiến thức về PCTT và BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> -Đe dọa đến tính mạng. -Ảnh hưởng sức khỏe -Nguy hiểm tính mạng của phụ nữ mang thai -Tai nạn thương tích 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phụ nữ chưa biết bơi cao (90%) -Tham gia công tác PCTT (hậu cần, y tế: địa bàn rộng đi lại nhiều) -Lo lắng việc trôi của cái, vật chất, vật nuôi... -Đường sá bị ngập lụt -Đi lại, mua sắm thức ăn cho gia đình -Trợ giúp các hộ chính sách và neo đơn những công việc cần thiết. -Thiếu kiến thức về BĐKH và PCTT. 	<ul style="list-style-type: none"> -Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BĐKH. -Cung cấp trang thiết bị bảo hộ để làm nhiệm vụ. -Giảng chống nhà cửa trước mùa mưa bão 	<ul style="list-style-type: none"> -Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BĐKH. -Tăng cường nữ trong ban PCTT -Tổ chức dạy bơi cho PN -Dự trữ thêm lương thực, thực phẩm và đồ dùng thiết yếu. -Y tế hỗ trợ kịp thời cho phụ nữ mang thai
2	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi xảy ra thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, rét)	<ul style="list-style-type: none"> -Ảnh hưởng sức khỏe -Không có thời gian nghỉ -Thiếu hụt thu nhập kinh tế, gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> -40% nam đảm nhận công việc làm đất. -Tăng thêm giờ làm ngoài đồng để làm lại vụ sau kịp thời -Hoa màu bị thiệt hại, mất trắng. 	<ul style="list-style-type: none"> -Ảnh hưởng sức khỏe, thời gian và công sức làm lại vụ sau. -Lo lắng đến thiếu hụt thu nhập của gia đình. -Nguồn thu của gia đình bị giảm. -Lo lắng mua giống 	<ul style="list-style-type: none"> -60% công việc của vụ màu do phụ nữ đảm nhận. -Làm cho kịp thời vụ. -Hoa màu bị thiệt hại nặng thiếu thu nhập -Không có công việc làm thêm. -Không chủ động được nguồn giống - 	<ul style="list-style-type: none"> -Kiểm thêm việc làm tăng thu nhập. -Lên luống cao, làm giàn lưới, -Giảm những khoản chi tiêu không cần thiết để tiết kiệm 	<ul style="list-style-type: none"> -Tìm thêm công việc phụ để tăng thu nhập. -Tìm giống cây để bổ sung kịp thời. -Thu chi hợp lý
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> -Thiếu nơi ở ảnh hưởng đến sinh hoạt của gia đình -Xảy ra thương tích khi tham gia sửa chữa nhà cửa. 	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm nhiệm chính công việc chằng chống nhà cửa -Dọn dẹp khi nhà sập -Chủ quan giằng chống nhà khi đang có bão. -Lo lắng về tài chính để sửa chữa 	<ul style="list-style-type: none"> -Thiếu nơi ở ảnh hưởng đến sinh hoạt đời sống của gia đình -Ảnh hưởng sức khỏe, tâm lý khi sập nhà. -Tiết kiệm chi 	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm nhiệm nhiều công việc của gia đình và cộng đồng sau thiên tai -Dọn dẹp nhà cửa khi sập. -Sơ cứu người bị thương. -Lo lắng đến kinh tế bị thiệt hại. 	<ul style="list-style-type: none"> -Trang bị kỹ năng cần thiết về PCTT và BĐKH. -Cung cấp các trang thiết bị bảo hộ cần thiết. -Hỗ trợ kinh phí để tu sửa nhà 	<ul style="list-style-type: none"> -Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết về PCTT và BĐKH. -Tiết kiệm để có tiền tu sửa nhà cửa sau bão lụt

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		<ul style="list-style-type: none">- Ảnh hưởng sức khỏe và tâm lý khi sập nhà- Áp lực kiếm tiền sửa/làm lại nhà	lại nhà cửa	tiêu đề tu sửa nhà cửa sau bão lụt	<ul style="list-style-type: none">- Lo lắng về tài chính để tu sửa lại nhà cửa.	cửa sau bão, lũ. <ul style="list-style-type: none">- Huy động nhân lực để hỗ trợ tu sửa nhà cửa sau bão cho phụ nữ đơn thân	<ul style="list-style-type: none">- Tạo việc làm phù hợp để có thu nhập thêm
--	--	---	-------------	------------------------------------	---	--	--

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá



Chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Nhóm HTKT xã và Nhóm Cộng đồng

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2

